

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải

Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

Căn cứ Luật Giao thông Đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.¹

¹ Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có căn cứ ban hành như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.
2. Mã hàng hóa (HS) đối với Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh, thiết kế, thi công, xây dựng các sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.
2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng nguyên tắc sau:

- a) Đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định trước khi thông quan;
- b) Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp trong nước phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định trước khi đưa ra thị trường.

“Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.”

2.² Danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng nguyên tắc sau:

a) Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định sau khi thông quan và trước khi đưa ra thị trường;

b) Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp trong nước phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định trước khi đưa ra thị trường.

3³. *(được bãi bỏ)*

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng

1. Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này phải được đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa chỉ thể hiện mã HS 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm mã 4 số được áp dụng nếu phù hợp với tên gọi nêu trong Giấy chứng nhận chất lượng.

3. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa chỉ thể hiện mã HS 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm mã 6 số được áp dụng nếu phù hợp với tên gọi nêu trong Giấy chứng nhận chất lượng.

4. Trường hợp mã HS quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này khác với mã HS trong Danh mục sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành thì áp dụng theo mã HS do Bộ Tài chính ban hành.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

Điều 5. Hiệu lực thi hành⁴

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022 và thay thế Thông tư số 41/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu có ngày cập cảng, về đến cửa khẩu hoặc ngày mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo quy định của Luật Hải quan; sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp có ngày xuất xưởng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của Thông tư số 41/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Các Cục⁵ thuộc Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Triển khai thực hiện Thông tư này;

b) Rà soát danh mục sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình;

c) Phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải để xem xét sửa đổi, bổ sung danh mục sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan, đơn vị mình.

⁴ Điều 2 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025, quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

2. Hàng hóa nhập khẩu không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này nhưng thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT, đã được cấp bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu hoặc bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục hoàn thành thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại thời điểm được cấp bản đăng ký kiểm tra nêu trên.

3. Hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT, đã đăng ký tờ khai hải quan trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục hoàn thành thủ tục nhập khẩu theo quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan./”.

⁵ Cụm từ “Tổng cục” được bãi bỏ bởi quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ảnh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam⁶, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: /VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2025

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

⁶ Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam” theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

Phụ lục I⁷

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRƯỚC THÔNG QUAN, (ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU), TRƯỚC KHI ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG (ĐỐI VỚI SẢN XUẤT, LẮP RÁP)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Quy chuẩn | Mã số HS | Văn bản QPPL điều chỉnh |
|----|--|---|---|--|
| I | Lĩnh vực phương tiện giao thông đường bộ | | | |
| A | Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc | QCVN 09:2024/BGTVT QCVN 10:2024/BGTVT QCVN 11:2024/BGTVT QCVN 82:2024/BGTVT QCVN 109:2024/BGTVT | | TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT |
| 1 | Ô tô đầu kéo (dùng để kéo sơ mi rơ moóc) | | 8701.21 8701.22 8701.23 8701.24 8701.29 | |
| 2 | Ô tô khách (loại chở 10 người trở lên, kể cả lái xe) | | 87.02 | |
| 3 | Ô tô con; Ô tô cứu thương; Ô tô được thiết kế chủ yếu để chở người (loại chở dưới 10 người kể cả lái xe) loại khác (thuộc nhóm 87.03) | | 87.03 | |
| 4 | Ô tô tải tự đổ; Ô tô tải kể cả ô tô tải VAN; Ô tô tải đông lạnh; Ô tô chở rác; Ô tô xi téc; Ô tô chở xi măng rời; Ô tô chở bùn; Ô tô chở hàng loại khác (thuộc nhóm 87.04) | | 87.04 | |
| 5 | Ô tô cần cẩu | | 8705.10.00 | |
| 6 | Ô tô chữa cháy | | 8705.30.00 | |
| 7 | Ô tô trộn và vận chuyển bê tông | | 8705.40.00 | |
| 8 | Ô tô quét đường; Ô tô xi téc phun nước; Ô tô hút chất thải | | 8705.90.50 | |

⁷ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục I tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Quy chuẩn | Mã số HS | Văn bản QPPL điều chỉnh |
|-----------|---|--|--------------------------|--|
| | (dùng để hút bùn hoặc hút bể phốt) | | | |
| 9 | Ô tô điều chế chất nổ di động | | 8705.90.60 | |
| 10 | Ô tô khoan | | 8705.20.00 | |
| 11 | Ô tô cứu hộ; Ô tô chuyên dùng loại khác (thuộc nhóm 87.05) | | 8705.90.90 | |
| 12 | Ô tô sát xi không có buồng lái (khung gầm có gắn động cơ) dùng cho xe có động cơ (thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05). | | 87.06 | |
| 13 | Sơ mi rơ moóc xi téc | | 8716.31.00 | |
| 14 | Rơ moóc tải; Sơ mi rơ moóc tải | | 8716.39.91 8716.39.99 | |
| 15 | Rơ moóc chuyên dùng; Sơ mi rơ moóc chuyên dùng (thuộc nhóm 87.16) | | 8716.40.00 | |
| B | Xe mô tô, xe gắn máy | QCVN 14:2024/BGTVT QCVN 77:2024/BGTVT QCVN 04:2024/BGTVT | | TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT |
| 1 | Xe mô tô (kể cả loại có thùng xe bên cạnh); Xe gắn máy. | | 87.11 | |
| C | Xe máy chuyên dùng | QCVN 22:2018/BGTVT QCVN 13:2024/BGTVT | | TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT |
| 1 | Xe cần cẩu bánh lốp (cần trục bánh lốp) - Loại có buồng lái và buồng điều khiển cơ cấu công tác riêng biệt | | 8705.10.00 | |
| 2 | Xe cần cẩu bánh lốp (cần trục bánh lốp) - Loại có chung buồng điều khiển cơ cấu lái và điều khiển cơ cấu công tác | | 8426.41.00 | |
| II | Lĩnh vực đường sắt | | | |
| 1 | Đầu máy diesel | QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 16:2023/BGTVT | 86.02 | TT 01/2024/TT-BGTVT |
| 2 | Toa xe chở khách không tự hành; Toa xe công vụ, phát điện | QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT | 8605.00.00 | TT 01/2024/TT-BGTVT |

Các từ viết tắt trong Phụ lục này được hiểu như sau:

TT: Thông tư;

QPPL: Quy phạm pháp luật;

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Phụ lục II⁸

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SAU THÔNG QUAN, TRƯỚC KHI ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG (ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU), TRƯỚC KHI ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG (ĐỐI VỚI SẢN XUẤT, LẮP RÁP)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Quy chuẩn | Mã số HS | Văn bản QPPL điều chỉnh |
|--|---|---|------------|--|
| I. Lĩnh vực phương tiện giao thông đường bộ, phụ tùng | | | | |
| A | Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc | QCVN 09:2024/BGTVT QCVN 10:2024/BGTVT QCVN 11:2024/BGTVT QCVN 82:2024/BGTVT QCVN 109:2024/BGTVT | | TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT |
| 1 | Ô tô kéo rơ moóc | | 8701.95.90 | |
| 2 | Ô tô chở người trong sân bay | | 87.02 | |
| 3 | Ô tô khách kiểu limousine (từ 10 chỗ ngồi trở lên kể cả lái xe) | | 87.02 | |
| 4 | Ô tô nhà ở lưu động (Motor-home) | | 87.03 | |
| 5 | Ô tô chở phạm nhân | | 87.03 | |
| 6 | Ô tô tang lễ | | 87.03 | |
| 7 | Ô tô con kiểu limousine (dưới 10 chỗ ngồi kể cả lái xe) | | 87.03 | |
| 8 | Ô tô sửa chữa lưu động | | 8705.90.90 | |
| 9 | Ô tô y tế lưu động (chụp X-quang, khám chữa bệnh lưu động...) | | 8705.90.50 | |
| 10 | Ô tô quan trắc môi trường | | 8705.90.90 | |
| 11 | Ô tô dành cho người khuyết tật điều khiển | | 8713.90.00 | |
| 12 | Ô tô trộn bê tông lưu động | | 8705.40.00 | |
| 13 | Rơ moóc nhà ở lưu động | | 8716.10.00 | |
| 14 | Sơ mi rơ moóc nhà ở lưu động | | 8716.10.00 | |

⁸ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục II tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Quy chuẩn | Mã số HS | Văn bản QPPL điều chỉnh |
|-----------|--|--|--------------------------|--|
| 15 | Rơ moóc khách | | 8716.40.00 | |
| 16 | Sơ mi rơ moóc khách | | 8716.40.00 | |
| 17 | Rơ moóc xi téc | | 8716.31.00 | |
| 18 | Rơ moóc kiểu module | | 8716.39.91 8716.39.99 | |
| 19 | Rơ moóc rải phụ gia làm đường | | 8716.40.00 | |
| 20 | Sơ mi rơ moóc kiểu dolly | | 8716.40.00 | |
| 21 | Sơ mi rơ moóc băng tải | | 8716.40.00 | |
| B | Xe mô tô, xe gắn máy | QCVN 14:2024/BGTVT QCVN 77:2024/BGTVT QCVN 04:2024/BGTVT | | TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT |
| 1 | Xe mô tô dành cho người khuyết tật điều khiển | | 8713.90.00 | |
| 2 | Xe gắn máy dành cho người khuyết tật điều khiển | | 8713.90.00 | |
| C | Xe bốn bánh có gắn động cơ | | | TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT |
| | Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ: | QCVN 119:2024/BGTVT | | |
| 1 | - Loại chở dưới 10 người kể cả người lái bao gồm cả xe chơi golf (golf car, golf buggies) loại chở dưới 10 người kể cả người lái hoạt động trong phạm vi hạn chế | | 8703.10 | |
| | - Loại chở từ 10 người trở lên kể cả người lái | | 87.02 | |
| 2 | Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ | QCVN 118:2024/BGTVT | 87.04 | |
| D | Xe máy chuyên dùng | QCVN 22:2018/BGTVT QCVN 13:2024/BGTVT | | TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT |
| 1 | Xe nâng | | 8427.10.00 8427.20.00 | |
| 2 | Xe ủi (máy ủi) | | 84.29 | |
| 3 | Xe xúc (máy xúc) | | 8429.51.00 | |
| 4 | Xe đào (máy đào) | | 8429.52.00 8430.41.00 | |
| 5 | Xe xúc, đào (máy xúc, đào) | | 8429.59.00 | |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Quy chuẩn | Mã số HS | Văn bản QPPL điều chỉnh |
|-----------|---|------------------|------------------------------|--------------------------------|
| 6 | Xe lu rung | | 8429.40.40 8429.40.50 | |
| 7 | Xe lu loại khác | | 8429.40.90 | |
| 8 | Xe khoan (máy khoan) | | 8430.41.00 | |
| 9 | Xe cần cầu bánh xích (cần trục bánh xích) - Loại có buồng lái và buồng điều khiển cơ cấu công tác riêng biệt | | 8705.10.00 | |
| 10 | Xe cần cầu bánh xích (cần trục bánh xích) - Loại có chung buồng điều khiển cơ cấu lái và điều khiển cơ cấu công tác | | 8426.49.00 | |
| 11 | Xe thi công mặt đường | | 8705.90.90 84.30 84.79 | |
| 12 | Xe phun bê tông; Xe máy chuyên dùng loại khác | | 8705.90.90 | |
| 13 | Xe san (máy san) | | 8429.20.00 | |
| 14 | Xe tự đổ | | 87.04 | |
| 15 | Xe kéo bánh xích | | 8701.30.00 | |
| 16 | Xe kéo trong kho bãi; nhà xưởng | | 87.01 | |
| 17 | Xe kéo, đẩy máy bay | | 87.01 | |
| 18 | Xe kéo hàng hóa, hành lý trong sân bay | | 87.09 | |
| 19 | Máy kéo nông nghiệp | | 87.01 | |
| 20 | Xe hút bùn, bể phốt | | 8705.90.50 | |
| 21 | Xe cứu thương lưu động | | 87.03 | |
| 22 | Xe quét đường | | 8705.90.50 | |
| 23 | Xe phun, tưới chất lỏng | | 8705.90.50 | |
| 24 | Xe trộn và vận chuyển bê tông (xe trộn bê tông) | | 8705.40.00 | |
| 25 | Xe bơm bê tông | | 8705.90.90 | |
| 26 | Xe chở, trộn, ép rác | | 8705.90.90 | |
| 27 | Xe băng tải | | 8705.90.90 | |
| 28 | Xe thang lên máy bay | | 8705.90.90 | |
| 29 | Xe đưa hành khách khuyết tật lên máy bay | | 8705.90.90 | |
| 30 | Xe hút chất thải máy bay | | 8705.90.90 | |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Quy chuẩn | Mã số HS | Văn bản QPPL điều chỉnh |
|----------|---|---------------------|-------------|--|
| 31 | Xe cấp điện cho máy bay | | 8705.90.90 | |
| 32 | Xe chở nhiên liệu cho máy bay (có cơ cấu nạp nhiên liệu cho máy bay) | | 87.09 | |
| 33 | Xe chở nước sạch cho máy bay (có cơ cấu cấp nước sạch cho máy bay) | | 87.09 | |
| 34 | Xe địa hình | | 87.03 | |
| 35 | Xe chở hàng | | 87.04 | |
| 36 | Xe quét, chà sàn | | 8705.90.50 | |
| 37 | Xe cào, vận chuyển vật liệu (máy cào, vận chuyển vật liệu) | | 84.30 | |
| 38 | Xe cạp (máy cạp) | | 84.29.30.00 | |
| 39 | Xe đóng cọc, xe ép cọc (máy đóng cọc, máy ép cọc) | | 84.30 | |
| 40 | Xe đóng cọc và nhổ cọc (máy đóng cọc và nhổ cọc) | | 8430.10.00 | |
| 41 | Xe phá dỡ, xe kẹp gỗ, xe xếp, dỡ vật liệu (máy phá dỡ; máy kẹp gỗ; máy xếp, dỡ vật liệu) | | 84.29 | |
| E | Phụ tùng (Trừ phụ tùng sản xuất trong nước để phục vụ mục đích sửa chữa, bảo hành cho xe cơ giới và cùng kiểu loại với phụ tùng đã được chứng nhận) | | | TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT |
| 1 | Khung xe mô tô, xe gắn máy | QCVN 124:2024/BGTVT | 8714.10.30 | |
| 2 | Gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy | QCVN 28:2024/BGTVT | 7009.10.00 | |
| 3 | Vành bánh xe mô tô, xe gắn máy | QCVN 113:2024/BGTVT | 8714.10.50 | |
| 4 | Lớp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy | QCVN 36:2024/BGTVT | 4011.40.00 | |
| 5 | Ắc quy chì-a xít, lithium-ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy | QCVN 47:2024/BGTVT | 8507 | |
| 6 | Ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện | QCVN 91:2024/BGTVT | 8507 | |
| 7 | Đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ | QCVN 125:2024/BGTVT | 8512.20 | |
| 8 | Gương dùng cho xe ô tô | QCVN 33:2024/BGTVT | 7009.10.00 | |
| 9 | Kính an toàn của xe ô tô | QCVN 32:2024/BGTVT | 70.07 | |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Quy chuẩn | Mã số HS | Văn bản QPPL điều chỉnh |
|--|---|--|--------------------------------------|--|
| | | | 8708.22 | |
| 10 | Lốp hơi dùng cho ô tô | QCVN 34:2024/BGTVT | 4011.10.00; 4011.20 4011.90.10 | |
| 11 | Vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới | QCVN 53:2024/BGTVT | 8708.99.80 | |
| 12 | Vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô | QCVN 78:2024/BGTVT | 8708.70 | |
| 13 | Thùng nhiên liệu xe ô tô | QCVN 52:2024/BGTVT | 8708.99 | |
| 14 | Động cơ xe mô tô, xe gắn máy | QCVN 37:2024/BGTVT | 84.07 | |
| 15 | Động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện | QCVN 90:2024/BGTVT | 85.01 | |
| II. Lĩnh vực phương tiện, thiết bị thăm dò khai thác dầu khí biển | | | | |
| 1 | Giàn cố định trên biển (bộ giàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan, khai thác dầu khí trên biển) | Bổ sung sửa đổi 1:2017 QCVN 49: 2012/BGTVT | 8430.49.10 | TT 33/2011/TT-BGTVT |
| 2 | Kho chứa nổi, giàn di động (giàn khoan hoặc giàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm) | QCVN 70:2014/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT | 8905.20.00 | TT 33/2011/TT-BGTVT |
| 3 | Hệ thống đường ống biển (ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí) | QCVN 69:2014/BGTVT | 7304 hoặc 7305 hoặc 7306 | TT 33/2011/TT-BGTVT |
| 4 | Phao neo dầu khí | QCVN 72:2014/BGTVT | 8907.90.10 | TT 33/2011/TT-BGTVT |
| III. Lĩnh vực tàu biển | | | | |
| 1 | Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, sà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh) | QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 2:2017 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 3:2018 QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 26:2024/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 74:2024/BGTVT | 89.01 | TT 40/2016/TT-BGTVT TT 17/2023/TT-BGTVT |
| 2 | Tàu kéo và tàu đẩy (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh) | QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 2:2017 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 3:2018 QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 26:2024/BGTVT | 89.04 | TT 40/2016/TT-BGTVT TT 17/2023/TT-BGTVT |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Quy chuẩn | Mã số HS | Văn bản QPPL điều chỉnh |
|--|---|---|-----------------|--|
| | | QCVN 74:2024/BGTVT | | |
| 3 | Tàu đèn hiệu (hải đăng), tàu cứu hộ, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cầu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu | QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 2:2017 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 3:2018 QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 55:2013/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 74:2024/BGTVT | 89.05 | TT 40/2016/TT-BGTVT TT 17/2023/TT-BGTVT |
| 4 | Tàu thuyền khác, thân tàu hoặc tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh) | QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 2:2017 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 3:2018 QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 26:2024/BGTVT QCVN 03:2016/BGTVT QCVN 63:2013/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 23:2016/BGTVT QCVN 74:2024/BGTVT | 89.06 | TT 40/2016/TT-BGTVT TT 17/2023/TT-BGTVT |
| IV. Lĩnh vực phương tiện thủy nội địa | | | | |
| 1 | Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, sà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa, các loại tàu thuyền thể thao, vui chơi giải trí và canô (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh) | Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/ BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2014/BGTVT QCVN 50:2012/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT Sửa đổi 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT QCVN 81:2014/BGTVT | 89.01 89.03 | TT 48/2015/TT-BGTVT TT 16/2023/TT-BGTVT |
| 2 | Tàu kéo và tàu đẩy (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh) | Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/ BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT | 89.04 | TT 48/2015/TT-BGTVT TT 16/2023/TT-BGTVT |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Quy chuẩn | Mã số HS | Văn bản QPPL điều chỉnh |
|------------------------------|---|---|------------|---|
| | | Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2013/BGTVT | | |
| 3 | Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét, tàu cuốc, cần cầu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu | Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/ BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2013/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT QCVN 55:2013/BGTVT | 89.05 | TT 48/2015/TT-BGTVT TT 16/2023/TT-BGTVT |
| 4 | Tàu thuyền khác, thân tàu hoặc tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh) | Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/ BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2014/BGTVT QCVN 50:2012/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT Sửa đổi 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT | 89.06 | TT 48/2015/TT-BGTVT TT 16/2023/TT-BGTVT |
| V. Lĩnh vực đường sắt | | | | |
| 1 | Đầu máy chạy điện từ nguồn điện cấp từ bên ngoài hoặc ắc quy | QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 16:2023/BGTVT | 86.01 | TT 01/2024/TT-BGTVT |
| 2 | Toa xe đường sắt đô thị | QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT | 86.03 | TT 01/2024/TT-BGTVT |
| 3 | Phương tiện chuyên dùng: Goòng máy; Ô tô ray; Cần trục đường sắt; Máy chèn đường; Máy kiểm tra đường; Phương tiện khác dùng để phục vụ cứu viện, thi công, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra đường sắt | QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 16:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT QCVN 22:2018/BGTVT | 8604.00.00 | TT 01/2024/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT |
| 4 | Toa xe hành lý; Toa xe bưu vụ; Toa xe hàng ăn | QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT | 8605.00.00 | TT 01/2024/TT-BGTVT |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Quy chuẩn | Mã số HS | Văn bản QPPL điều chỉnh |
|---|--|--|--------------------------|---|
| 5 | Toa xe hàng và toa gòong không tự hành | QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT | 8606 | TT 01/2024/TT-BGTVT |
| 6 | Giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe của đầu máy Giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe của toa xe | QCVN 16:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT QCVN 87:2015/BGTVT QCVN 110:2023/BGTVT | 8607.11.00 8607.12.00 | TT 01/2024/TT-BGTVT |
| 7 | Van phân phối đầu máy Van hãm toa xe | QCVN 112:2023/BGTVT | 8607.21.00 | TT 01/2024/TT-BGTVT |
| 8 | Bộ móc nối, đỡ đám | QCVN 111:2023/BGTVT | 8607.30.00 | TT 01/2024/TT-BGTVT |
| 9 | Thiết bị tín hiệu đuôi tàu | TT 01/2024/TT-BGTVT | 8530.10.00 | TT 01/2024/TT-BGTVT |
| VI. Lĩnh vực sản phẩm công nghiệp dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển (không áp dụng đối với sản phẩm dùng cho tàu tạm nhập tái xuất và mang cờ nước ngoài) | | | | |
| 1 | Nồi hơi, bình chịu áp lực các loại dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển. | QCVN 67:2018/BGTVT QCVN 21:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 2:2017 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 3:2018 QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT TCVN 7704:2007 Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/BGTVT | 84.02 84.03 | TT 27/2019/TT-BGTVT TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT TT 36/2016/TT-BGTVT TT 39/2018/TT-BGTVT TT 08/2017/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT |
| 2 | Xuồng cứu sinh, cấp cứu (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển) | QCVN 42:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT | 8906.90.90 | TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code |
| 3 | Bè cứu sinh (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển) | QCVN 42:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT | 8907.9 | TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code |
| 4 | Đuốc cầm tay (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển) | QCVN 42:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT | 3604.90.90 | TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Quy chuẩn | Mã số HS | Văn bản QPPL điều chỉnh |
|----|---|---|----------|--|
| | | QCVN 64:2015/BGTVT | | LSA Code Công ước SOLAS 74 |
| 5 | Thang cho người lên/xuống thiết bị cứu sinh (Embarkation ladder) (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển) | QCVN 42:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT | 44.21 | TT 24/2014/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT LSA Code Công ước SOLAS 74 |
| 6 | <p>Thiết bị nâng hạ xuống cứu sinh, cấp cứu, phao bè; Thiết bị nâng lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải: tàu biển, phương tiện thủy nội địa, đường bộ, đường sắt, hàng không.</p> <p>Thiết bị nâng lắp đặt, sử dụng trên phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển.</p> <p>Cầu trục, cổng trục, cần trục chuyển tải, khung nâng di động và xe chuyển tải có chân chống.</p> <p>Cầu trục di chuyển trên cột cố định.</p> <p>Cần trục có cần đặt trên cột đỡ hoặc chân đế.</p> <p>Cần trục chạy trên bánh lốp.</p> <p>Các cần trục khác dùng để xếp dỡ.</p> <p>(dùng trong giao thông vận tải, cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt và phương tiện thăm dò khai thác trên biển)</p> | QCVN 42:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 23:2016/BGTVT QCVN 97:2016/BGTVT QCVN 96:2016/BGTVT QCVN 22:2018/BGTVT | 84.26 | TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT LSA code Công ước SOLAS 74 Số 152 - Công ước về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, 1979 (ILO) TT 10/2017/TT-BGTVT TT 09/2017/TT-BGTVT TT 08/2017/TT-BGTVT TT 27/2019/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT |
| 7 | Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng (không tham gia giao thông đường bộ; không áp dụng đối với xe nâng hàng di chuyển bằng đẩy hoặc kéo tay) | QCVN 22:2018/BGTVT | 84.27 | TT 27/2019/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT |
| 8 | Máy nâng hạ, giữ, xếp dỡ khác (ví dụ: xe nâng người, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo). | QCVN 22:2018/BGTVT | 84.28 | TT 27/2019/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Quy chuẩn | Mã số HS | Văn bản QPPL điều chỉnh |
|----|--|-----------|----------|-------------------------|
| | <p>Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu.</p> <p>(dùng trong giao thông vận tải, cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt và phương tiện thăm dò khai thác trên biển)</p> | | | |

Các từ viết tắt trong Phụ lục này được hiểu như sau:

TT: Thông tư;

QPPL: Quy phạm pháp luật;

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia.